

Bản án số: 259/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11/12/2020

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN TÁM**

2. Ông **HUỲNH VĂN DŨNG**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ÂU THỊ THẢO** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **NGUYỄN THANH BÌNH** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 650/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **DUƠNG THỊ NGỌC T**, sinh năm 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. *Bị đơn:* Anh **LÊ VĂN Q**, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 06/10/2020 và lời khai tại Tòa, nguyên đơn chị Dương Thị Ngọc T trình bày:

Do mai mối nên chị và anh Q xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh Q nhậu nhẹt, đánh đập chị, không lo làm ăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã mất hạnh phúc và anh chị đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Vào năm 2019, chị T có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa nhưng xin rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 105/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/12/2019 để anh Q thay đổi tình hình nhưng vẫn không khắc phục. Nay chị cương quyết yêu cầu được ly hôn anh Q.

Con chung có hai cháu tên Lê Ngọc Bảo N, sinh ngày 05/3/2013 và cháu Lê Trọng H, sinh ngày 06/7/2015, hiện hai cháu đang sống với chị. Nay chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh chị thống nhất tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo tờ tự khai không đề ngày tháng năm và lời khai tại Tòa, bị đơn anh Lê Văn Q trình bày:

Do mai mối nên anh và chị T tiến đến kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn. Theo anh thì vợ chồng không có bất kỳ mâu thuẫn gì nhưng đã ly thân khoảng hai tháng nay. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị T do hai con còn nhỏ.

Về con chung: Nếu vợ chồng ly hôn thì anh đồng ý để hai con cho chị T nuôi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị thống nhất tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T vẫn cương quyết xin ly hôn anh Q, yêu cầu được nuôi hai con chung, đồng ý việc anh Q tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng/02 cháu, tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bị đơn anh Q không đồng ý ly hôn nhưng nếu giả sử Tòa án cho ly hôn thì anh cũng đồng ý để hai con chung cho chị T nuôi, anh tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ/02 cháu, tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và của các đương sự chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Hiện tại thì chưa phát hiện sai sót gì để kiến nghị khắc phục. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh Q; Tiếp tục giao hai con chung cho chị T nuôi, ghi nhận việc anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng/02 cháu, Tài sản chung: Tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không cần đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa, chị T và anh Q đều trình bày thống nhất là anh chị xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Tuy nhiên, chị T cho rằng vợ chồng chỉ sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh Q không lo làm ăn, nhậu nhẹt, không quan tâm gia đình làm cuộc sống vợ chồng mất tình cảm không còn hạnh phúc và anh chị đã ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nay chị cương quyết yêu cầu được ly hôn anh Q. Đối với anh Q thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng anh chị đã ly thân khoảng hai tháng nay, do con còn nhỏ nên anh không đồng ý ly hôn chị T. Xét thấy, cho chị T được ly hôn anh Q là có cơ sở. Bởi lẽ, trong thời gian vợ chồng ly thân, các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa, anh Q không đưa ra được bất kỳ giải pháp nào thuyết phục chị T trở về để vợ chồng đoàn tụ. Đồng thời, tại Tòa chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn hàn gắn với anh Q. Thêm vào đó, vào

thời điểm năm 2019, chị T có nộp đơn xin ly hôn với anh Q mà chị đã rút đơn lại để tạo cơ hội cho anh chị có điều kiện hàn gắn, sắp xếp mâu thuẫn gia đình nhưng vợ chồng vẫn không thể nào sum họp, dung hòa được cuộc sống chung. Mặt khác, căn cứ vào văn bản lấy ý kiến xác minh của đại diện địa phương có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh Q thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm vợ con. Từ các phân tích trên, xác định cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự đổ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về con chung*: Có hai cháu tên Lê Ngọc Bảo N, sinh ngày 05/3/2013, Lê Trọng H, sinh ngày 06/7/2015, hiện đang sống với chị T. Xét thấy, tiếp tục giao hai con chung cho chị T nuôi là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trước giờ hai cháu đã sống ổn định với chị từ khi vợ chồng ly thân đến nay. Đồng thời, cháu N cũng có mong muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn và bản thân anh Q xác định nếu Tòa án cho vợ chồng ly hôn thì anh cũng đồng ý để hai cháu cho chị T nuôi. Mặt khác, căn cứ vào ý kiến xác nhận của đại diện địa phương xác định chị T có điều kiện nuôi con tốt. Từ đó, để đảm bảo quyền lợi của con chung cũng như tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, đời sống sinh hoạt của cháu Bảo N và cháu Trọng H nên tiếp tục giữ nguyên hiện trạng việc nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/tháng/02cháu đến khi trưởng thành tròn 18 tuổi và bản thân chị T cũng đồng ý với mức cấp dưỡng mà anh Q đưa ra như trên. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Không tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Không có nên không đặt ra xem xét.

[6] *Về án phí*: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và anh Q phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Dương Thị Ngọc T. Cho chị Dương Thị Ngọc T được ly hôn với anh Lê Văn Q.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Ngọc Bảo N, sinh ngày 05/3/2013 và cháu Lê Trọng H, sinh ngày 06/7/2015 cho chị T nuôi.

Ghi nhận việc anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Thời gian thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Q chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0004227 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên xem như thi hành xong.

Anh Quân phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM